

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 25 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Cao Bằng,
tỉnh Cao Bằng đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 7 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một
số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính
phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07
tháng 04 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và
Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ
Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy
hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 sửa đổi,
bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây
dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;*

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XLX về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng về xây dựng thành phố Cao Bằng đạt tiêu chí đô thị loại II, trở thành thành phố du lịch văn minh - hiện đại giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030;

Xét Tờ trình số 1144/TTr-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Thông qua nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 với các nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000.

2. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hoá những chiến lược, định hướng phát triển của Tỉnh và thành phố Cao Bằng, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và phát triển thành phố Cao Bằng đạt tiêu chí đô thị loại II.

- Cập nhật, lồng ghép các định hướng quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị và các dự án đầu tư xây dựng đã thực hiện trên địa bàn khu vực lập quy hoạch.

- Tạo quỹ đất, các dự án chiến lược để thu hút đầu tư phát triển thành phố trở thành một đô thị năng động, sáng tạo với hình ảnh đô thị xanh hướng tới thông minh, đáp ứng nhu cầu phát triển - hội nhập với vùng và khu vực.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý sử dụng đất đai, lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết; lập các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn

theo quy định và là công cụ pháp lý để chính quyền các cấp quản lý, kiểm soát các hoạt động đầu tư xây dựng và phát triển theo quy hoạch được duyệt.

3. Quy mô, ranh giới lập quy hoạch

a) Quy mô lập quy hoạch: Toàn bộ địa giới hành chính thành phố Cao Bằng bao gồm 11 đơn vị hành chính (08 phường: Hợp Giang, Sông Bằng, Tân Giang, Sông Hiến, Đề Thám, Ngọc Xuân, Duyệt Trung, Hoà Chung và 3 xã: Chu Trinh, Hưng Đạo, Vĩnh Quang) với quy mô nghiên cứu lập quy hoạch 10.700 ha và mở rộng nghiên cứu kết nối sang một phần thuộc 03 xã và thị trấn Nước Hai của huyện Hoà An (xã Bạch Đằng, xã Lê Chung, xã Hoàng Tung và thị trấn Nước Hai) với quy mô nghiên cứu lập quy hoạch 5.200 ha.

Tổng quy mô nghiên cứu lập quy hoạch: **15.900 ha.**

b) Ranh giới lập quy hoạch

- Phía Bắc giáp thị trấn Nước Hai, xã Ngũ Lão, huyện Hoà An.
- Phía Nam giáp xã Kim Đồng huyện Thạch An và xã Lê Chung, xã Bạch Đằng huyện Hoà An.
- Phía Đông giáp xã Quang Trung, xã Hà Trì, huyện Hoà An.
- Phía Tây giáp xã Bình Dương, xã Hoàng Tung, huyện Hoà An.

4. Quy mô dân số lập quy hoạch

Tổng dân số của thành phố và khu vực nghiên cứu kết nối:

- Năm 2021: Dân số toàn đô thị **86.444 người.**
- Năm 2030: Dân số toàn đô thị dự báo **140.000 người.**
- Năm 2045: Dân số toàn đô thị dự báo **210.000 người.**

5. Tính chất

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế và khoa học kỹ thuật của tỉnh Cao Bằng.

- Là trung tâm thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp và phát triển nông nghiệp thông minh, công nghệ cao.

- Là đầu mối giao thông, cơ sở hạ tầng quan trọng của Quốc gia, là đô thị dịch vụ trung chuyển quan trọng trên tuyến hành lang kinh tế Cao Bằng - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng với Quảng Tây (*Trung Quốc*), là đầu mối giao thông quan trọng trên tuyến Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng.

- Là địa bàn quan trọng về an ninh, quốc phòng.

6. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án được lấy theo tiêu chí đô thị loại II, phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng - QCVN 01:2021/BXD.

7. Các yêu cầu, nội dung nghiên cứu

7.1. Phân tích đánh giá hiện trạng và thực hiện các quy hoạch đã duyệt

a) Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng

- Thu thập tài liệu, số liệu, điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân số, lao động, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và các yếu tố khác có liên quan.

- Phân tích điều kiện tự nhiên và các đặc điểm của khu vực.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng đất đai, dân số - lao động, cơ sở kinh tế kỹ thuật, hình thái không gian, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và các yếu tố xã hội có liên quan.

- Phân tích các yếu tố biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới khu vực quy hoạch làm cơ sở đề xuất các giải pháp Quy hoạch phát triển nhằm ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu và khả năng phòng chống thiên tai.

- Rà soát, đánh giá việc thực hiện các quy hoạch đã được duyệt.

b) Các chương trình, đồ án, dự án có liên quan: Nhận xét chung về các dự án và chương trình đang triển khai; đặc biệt quan tâm tới tuyến đường nối cao tốc vào thành phố Cao Bằng, các dự án, chương trình phát triển đô thị. Tính hiệu quả và sự phù hợp của các dự án, chương trình với mục tiêu, tầm nhìn phát triển đô thị.

c) Đánh giá tổng hợp

- Đánh giá tổng hợp thực trạng nguồn lực: Đánh giá tổng hợp các tiềm năng về điều kiện tự nhiên (*đất đai, khí hậu, nguồn nước, tài nguyên,...*); tiềm năng phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, nguồn nhân lực và các ưu thế phát triển.

- Xác định: Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức, làm cơ sở cho việc tạo lập ý tưởng, chiến lược phát triển, đảm bảo tính khả thi, phát triển bền vững cho thành phố trong tương lai.

7.2. Các tiền đề phát triển

a) Quan điểm và mục tiêu phát triển

- Xây dựng quan điểm, mục tiêu phát triển, mô hình phát triển đô thị nhằm xây dựng thành phố Cao Bằng phát triển đột phá, phát huy vị thế, vai trò của đô

thị hạt nhân của tỉnh Cao Bằng, đồng thời gìn giữ được những giá trị đặc trưng.

- Làm cơ sở để thành phố phát triển đạt tiêu chí đô thị loại II.

- Làm cơ sở để lập các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị đồng thời làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý, thu hút đầu tư xây dựng và phát triển.

b) Động lực, tiềm năng phát triển

- Phân tích vai trò, vị thế của thành phố Cao Bằng trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, kết nối với vùng Thủ đô Hà Nội để làm rõ vai trò, vị thế của thành phố trên hành lang kinh tế thứ 3 (*Trà Lĩnh - thành phố Cao Bằng - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng*); hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt và cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh.

- Tận dụng những lợi thế đó để đưa ra các định hướng phát triển phù hợp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị cho thành phố Cao Bằng.

- Dự báo tăng trưởng về kinh tế, xã hội, dân số, lao động, đất đai và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; dự báo khả năng và quá trình đô thị hóa. Tiềm năng khai thác quỹ đất xây dựng đô thị. Cụ thể hóa các hình thái phát triển theo khả năng đô thị hóa của thành phố.

c) Xây dựng các kịch bản phát triển đô thị: Trên cơ sở đánh giá tổng hợp thực trạng; đánh giá, soát xét các nguồn lực, cơ hội phát triển (*nội lực, ngoại lực*) xây dựng các kịch bản phát triển phù hợp đảm bảo nâng cao chất lượng đô thị, môi trường phát triển bền vững.

7.3. Định hướng phát triển không gian đô thị

a) Mô hình, cấu trúc phát triển không gian đô thị

- Đề xuất các cấu trúc hoặc hình thái không gian chính của đô thị, hướng phát triển trong tương lai đặc biệt xem xét các trục giao thông kết nối từ QL3 đến tuyến đường Võ Nguyên Giáp và tuyến vành đai phía Nam đô thị, kết nối các tuyến giao thông trọng điểm dự kiến hình thành, gồm: đường Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, đường Cao tốc Cao Bằng - Bắc Kạn, để hình thành các trục động lực mới tạo quỹ đất thu hút đầu tư, phát triển về phía Nam cho thành phố.

- Đề xuất các không gian chức năng mang tính vùng và khu vực như (*hành chính, thương mại, dịch vụ, du lịch, thể dục thể thao, văn hóa,...*), các khu trung tâm, các khu dịch vụ, du lịch, trung chuyên hàng hóa, các đơn vị ở, các khu công viên cây xanh, các khu/cụm công nghiệp, kho tàng, bến bãi, các khu cơ quan hành chính, trường chuyên nghiệp... và các khu chức năng đặc biệt khác. Phân tích các ưu nhược điểm của các phương án và luận chứng chọn phương án khả thi.

b) Tổ chức các khu chức năng đô thị và quy hoạch sử dụng đất

- Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng đô thị: Các khu hiện có hạn chế phát triển; các khu cần chỉnh trang, cải tạo; các khu cần bảo tồn, tôn tạo, các khu chuyển đổi chức năng; khu phát triển mới; khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển; các khu dự kiến xây dựng công trình ngầm (nếu có).

- Xác định các chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng trên: Đưa ra các giải pháp về phân bố quỹ phù hợp với từng chức năng sử dụng đất cụ thể.

- Xác định các chỉ tiêu về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao trong các khu chức năng.

c) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội: Đề xuất quy mô và các giải pháp phân bố hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội cấp vùng, cấp đô thị đảm bảo phát triển bền vững, gồm: Mạng lưới khu, cụm công nghiệp, khu vực làng nghề; Trung tâm dịch vụ - thương mại; Trung tâm du lịch, dịch vụ; Khu trung chuyên hàng hóa; các khu trung tâm hành chính tập trung; mạng lưới trung tâm y tế; giáo dục - đào tạo; văn hóa, thể dục thể thao; nhà ở và phân bố dân cư; không gian xanh, quảng trường đô thị và các trung tâm chuyên ngành khác.

d) Định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới phát triển bền vững, đảm bảo cân đối giữa nhu cầu phát triển các không gian chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố với việc duy trì bảo vệ hệ sinh thái nông thôn gắn với các khu các khu vực phát triển nông nghiệp thông minh - công nghệ cao, phù hợp với quá trình đô thị hóa, đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, đảm bảo hoạt động sản xuất phát triển hài hòa trong tổng thể chung.

e) Thiết kế đô thị

- Phát triển đô thị hiện đại, hấp dẫn, giàu bản sắc, dựa trên cấu trúc cảnh quan và sinh thái tự nhiên, đặc biệt là cảnh quan của hệ thống núi đồi đặc trưng; của sông Bằng, sông Hiến.

- Phát triển cấu trúc đô thị phù hợp với điều kiện văn hóa xã hội, trong đó nâng cấp, cải tạo và khai thác các khu đô thị hiện hữu; tăng cường khả năng giao lưu và tạo sự hấp dẫn của đô thị thông qua hệ thống không gian công cộng, quảng trường, không gian cảnh quan tự nhiên.

- Xác định khu vực nội đô hiện hữu; khu vực dự kiến phát triển mới; khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo; khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù.

- Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực.

7.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị

a) Giao thông

- Cập nhật mạng lưới giao thông trong khu vực như: đường cao tốc (gồm 2 tuyến: Cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) và Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng), tuyến kết nối với đường cao tốc, Đường Hồ Chí Minh, QL.3, QL.34B, QL.4A, Tuyến tránh thành phố Cao Bằng, sân bay và các công trình giao thông đầu mối,...

- Định hướng phát triển hệ thống giao thông đường bộ phù hợp với các quy hoạch ngành và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của Thành phố.

- Điều chỉnh mạng lưới đường đồng bộ, phân tách rõ vai trò, chức năng đối nội - đối ngoại; rà soát, khớp nối, thống nhất các quy hoạch, dự án liên quan.

- Quy hoạch hệ thống giao thông phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và tiêu chí đô thị loại II.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức giao thông đảm bảo an toàn giao thông và hành lang bảo vệ các công trình giao thông.

- Các công trình đầu mối giao thông: Xác định vị trí, tính chất, quy mô các công trình giao thông: Bến, bãi đỗ xe cấp đô thị, đầu mối giao thông chính; Xác định tính chất, quy mô các nút giao cắt giữa các tuyến giao thông quan trọng, dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

b) Chuẩn bị kỹ thuật (cao độ nền, thoát nước mưa)

- Phân tích đánh giá sự phù hợp hay bất cập của nền xây dựng hiện trạng, hiện trạng thoát nước mưa, phân chia các lưu vực thoát nước chính. Tìm hiểu, đánh giá tình hình úng ngập trên địa bàn, khoanh định các vùng úng ngập hàng năm và lòng ghép kích bản biến đổi khí hậu để dự báo xác định.

- Phân tích, đánh giá tình hình hoạt động vận hành của các tuyến kênh, mương, hệ thống công thoát nước mưa và các công trình thủy lợi.

- Nhận định, đánh giá về các vấn đề thiên tai như: ngập lụt, sụt lún, trượt, xói lở, sông, suối.

- Xác định cao độ khống chế xây dựng cho từng khu vực và các trục giao thông chính.

- Nêu giải pháp san nền cho từng khu vực.

- Xác định sơ bộ khối lượng đào, đắp của khu vực đào hoặc đắp.

- Phương án thoát nước mưa, xác định lưu vực, trục thoát nước chính, hướng thoát nước chính, kích thước cống chính, vị trí miệng xả.

c) Cấp nước

- Xác định chỉ tiêu cấp nước và dự báo tổng hợp nhu cầu dùng nước toàn đô thị (*chỉ tiêu và nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, công cộng, sản xuất, dịch vụ...*).
- Lựa chọn nguồn nước đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh nguồn nước cấp cho sinh hoạt và đảm bảo cung cấp cho các nhu cầu dùng nước của đô thị.
- Đề xuất các giải pháp cấp nước phù hợp với các giai đoạn phát triển.
- Xác định quy mô, công suất các công trình đầu mối cần cải tạo nâng cấp và các công trình xây dựng mới; Đề xuất sơ bộ dây chuyền công nghệ xử lý nước.
- Thiết kế quy hoạch mạng lưới đường ống cấp nước toàn đô thị (*hệ thống mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối*).
- Đề xuất giải pháp cấp nước chữa cháy cho đô thị.
- Đề xuất các giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước.
- Khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

d) Cấp điện

- Xác định chỉ tiêu và tiêu chuẩn cấp điện.
- Dự báo nhu cầu sử dụng điện theo các phụ tải (*phụ tải điện sinh hoạt, phụ tải điện công trình công cộng, dịch vụ, phụ tải điện sản xuất*) theo các giai đoạn phát triển của đô thị.
- Xác định các nguồn điện cung cấp cho đô thị.
- Đề xuất các giải pháp cấp điện lưới truyền tải và phân phối điện với cơ cấu lưới điện từ trung áp trở lên.
- Khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

e) Thông tin liên lạc

- Dự báo các loại hình dịch vụ Mạng thông tin cho toàn đô thị bao gồm:
 - + Mạng điện thoại: cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax...
 - + Mạng internet băng thông rộng.
 - + Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối di động.
- Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.

- Dự báo nhu cầu sử dụng: Thuê bao cố định, thuê bao di động, thuê bao Internet, tín hiệu truyền hình cáp hoặc truyền hình số.

- Quy hoạch thiết kế các hệ thống thông tin khu vực nghiên cứu tuân theo những tiêu chí sau:

+ Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ thông tin liên lạc được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.

+ Đảm bảo khả năng mở rộng và công năng đầy đủ.

+ Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai nhưng phải tương thích với hạ tầng mạng đã có. Đảm bảo thoả mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng của quốc gia và quốc tế.

- Khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

g) Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

- Thoát nước thải:

+ Xác định các chỉ tiêu về thu gom xử lý nước thải (*nước thải sinh hoạt, nước thải công cộng, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ*).

+ Lựa chọn và thiết kế quy hoạch hệ thống thoát nước thải phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (*địa hình, khí hậu, thủy văn...*), hiện trạng đô thị và hiện trạng hệ thống thoát nước.

+ Xác định vị trí và quy mô các trạm bơm, trạm xử lý nước thải; sơ bộ đề xuất công nghệ xử lý nước thải.

+ Xác định nguồn tiếp nhận nước thải, kênh tiêu thoát nước chính của đô thị, phân lưu vực thoát nước.

+ Khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

- Quản lý chất thải rắn:

+ Xác định các chỉ tiêu chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp.

+ Dự báo chi tiết nguồn và tổng lượng phát thải các loại chất thải rắn thông thường và nguy hại.

+ Xác định vị trí, quy mô các trạm trung chuyển, tuyến thu gom, phạm vi thu gom và vận chuyển chất thải rắn trong đô thị.

+ Xác định vị trí, quy mô các cơ sở xử lý các loại chất thải rắn trên cơ sở đề xuất công nghệ xử lý thích hợp.

+ Xây dựng kế hoạch và nguồn lực nhằm thu gom và xử lý triệt để chất thải rắn.

+ Khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

- Nghĩa trang:

- + Xác định nhu cầu đất nghĩa trang theo các giai đoạn phát triển.
- + Xác định vị trí, quy mô các khu nghĩa trang, nhà tang lễ và công nghệ táng.
- + Khái toán kinh phí đầu tư và khối lượng xây dựng.

h) Đánh giá môi trường chiến lược: Định hướng về yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược khi thực hiện một số dự án trọng tâm của đô thị theo quy định hiện hành.

i) Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư, nguồn lực thực hiện

- Xây dựng danh mục các dự án đầu tư ưu tiên.
- Dự kiến phân bổ nguồn vốn thực hiện phù hợp với tiến độ triển khai dự án.
- Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch hành động theo các giai đoạn phát triển của đô thị.

8. Hồ sơ sản phẩm

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

9. Dự toán quy hoạch

- Khoản mục:	<i>Đơn vị: Đồng</i>
Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	69.608.000
Chi phí lập đồ án quy hoạch	4.179.984.000
Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	12.656.000
Chi phí xin ý kiến cộng đồng	83.600.000
Chi phí thẩm định đồ án	172.519.000
Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án	161.879.000
Chi phí công bố quy hoạch	125.400.000
Tổng giá trị dự toán:	4.805.646.000

- Kinh phí thực hiện: Kêu gọi tài trợ kinh phí quy hoạch theo quy định.

10. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng Cao Bằng.
- Cơ quan chủ đầu tư, tổ chức lập quy hoạch: Sở Xây dựng Cao Bằng.

- Thời gian lập đồ án quy hoạch: Năm 2022.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII Kỳ họp thứ 7 (*chuyên đề*) thông qua ngày 25 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *GH*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê